

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2019

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

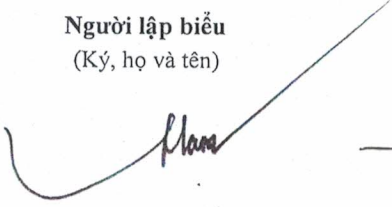
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		397.847.490.624	388.049.661.009
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	2.544.159.601	5.677.425.348
1. Tiền		111		2.544.159.601	5.677.425.348
2. Các khoản tương đương tiền		112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120			
1. Chứng khoán kinh doanh		121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		276.495.776.294	231.596.186.091
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.2	256.197.829.739	230.278.455.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.3	12.466.456.268	2.277.855.610
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135			
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.4	8.779.203.787	135.320.039
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	V.5	(947.713.500)	(1.095.445.100)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139			
IV. Hàng tồn kho		140		114.477.795.452	145.852.668.690
1. Hàng tồn kho		141	V.6	114.477.795.452	145.852.668.690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149			
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		4.329.759.277	4.923.380.880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.7a	1.329.669.838	1.176.706.123
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152			3.746.674.757
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.11	3.000.089.439	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154			
5. Tài sản ngắn hạn khác		155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		102.644.198.973	98.308.170.396
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215			
6. Phải thu dài hạn khác		216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219			
II. Tài sản cố định		220		82.428.473.088	92.500.277.833
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.8	82.428.473.088	92.500.277.833
- Nguyên giá		222		227.565.229.086	224.798.591.177
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(145.136.755.998)	(132.298.313.344)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	Nguyên giá	228			
	Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	Nguyên giá	231			
	Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		15.922.105.168	66.842.727
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	15.922.105.168	66.842.727
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		4.293.620.717	5.741.049.836
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	4.293.620.717	5.741.049.836
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		500.491.689.597	486.357.831.405

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		381.700.091.477	374.662.894.619
I.	Nợ ngắn hạn	310		324.908.042.068	355.703.433.185
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	97.306.210.249	104.795.275.821
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		575.298.179	259.775.835
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.435.187.087	1.471.534.017
4.	Phải trả người lao động	314		20.941.325.350	25.120.427.704
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	6.107.649.489	5.585.365.588
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.262.080.714	1.123.929.883
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	193.631.931.750	214.454.365.087
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	2.648.359.250	2.892.759.250
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		56.792.049.409	18.959.461.434
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337			

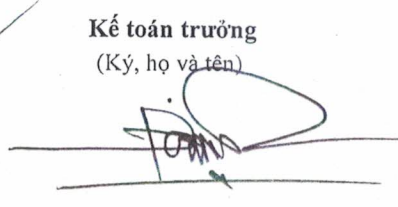
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	55.892.049.409	18.059.461.434
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		900.000.000	900.000.000
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.791.598.120	111.694.936.786
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	118.791.598.120	111.694.936.786
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.999.720.000	74.999.720.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74.999.720.000	74.999.720.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.449.994.545	1.449.994.545
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(120.000)	(120.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		20.546.637.741	7.367.822.092
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.795.365.834	27.877.520.149
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			27.877.520.149
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.795.365.834	
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				500.491.689.597	486.357.831.405

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Phan Văn Toàn

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý III năm 2019

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	234,964,058,820	238,430,087,799	742,040,796,078	698,336,831,303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	39,730,000	-	107,730,000	3,717,683,205
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	234,924,328,820	238,430,087,799	741,933,066,078	694,619,148,098
4. Giá vốn hàng bán	11	213,297,272,315	216,868,963,905	675,828,274,434	629,154,795,213
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	21,627,056,505	21,561,123,894	66,104,791,644	65,464,352,885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	393,087,258	35,436,578	704,689,606	205,760,488
7. Chi phí tài chính	22	3,706,547,825	4,614,064,108	11,345,316,151	12,131,354,304
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,511,920,285	3,581,795,940	10,821,576,258	9,899,560,336
8. Chi phí bán hàng	24	5,286,023,308	5,061,415,013	15,930,283,280	15,321,662,609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,501,849,684	3,747,501,614	11,775,886,844	12,087,115,788
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8,525,722,946	8,173,579,737	27,757,994,975	26,129,980,672
11. Thu nhập khác	31	102,174,291	60,100,536	370,712,618	187,500,540
12. Chi phí khác	32	152,616,058	12,123,027	386,054,272	120,410,289
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	50,441,767	47,977,509	15,341,654	67,090,251
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	8,475,281,179	8,221,557,246	27,742,653,321	26,197,070,923
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,032,596,987	1,655,341,190	5,947,287,487	5,288,077,697
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6,442,684,192	6,566,216,056	21,795,365,834	20,908,993,226
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	859,03	875	2,906,06	2,788

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn



Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2019

Giám đốc

Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2019

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

09 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý	
		Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	760.916.149.620	678.765.652.551
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(24.585.288.996)	(43.142.560.897)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.199.087.942)	(10.834.161.514)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(10.342.628.704)	(17.582.452.852)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.720.546.361)	(5.429.584.345)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.052.858.897	1.419.111.436
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(44.795.345.828)	(37.707.149.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	673.326.110.686	565.488.854.769
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.332.369.268)	(446.654.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	67.104.292	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56.151.978	31.882.824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.209.112.998)	(414.771.449)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	57.320.000.000	21.440.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(718.627.823.317)	(582.944.964.706)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(10.940.567.012)	(10.893.632.586)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(672.248.390.329)	(572.398.597.292)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3.131.392.641)	(7.324.513.972)
Tiền tương đương tiền đầu kỳ	60	5.677.425.348	8.091.796.485
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61	(1.873.106)	18.792.719
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.544.159.601	786.075.232

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Phan Văn Toàn

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý 3 năm 2019

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: In bao bì; Sản xuất, mua bán bao bì xi măng; Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 1.140 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.090 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2019

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2019

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 20
Máy móc và thiết bị	03 – 10

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2019

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Loại tài sản cố định

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Tài sản cố định khác

Số năm

03 – 06

03 – 05

02

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2019

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2019

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	31 213 354	170.730.187
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2 512 946 247	5.506.695.161
Cộng	2 544 159 601	5.677.425.348

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>257.142.053.718</i>	<i>230.278.455.542</i>
Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình	32 055 969 606.	52.137.922.161
Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Nhà máy xi măng Long Sơn	1 646 969 500.	12.056.861.300
Công ty Cổ phần xi măng vicem Bút Sơn	38 079 289 057.	37.679.363.557
Các khách hàng khác	184 415 601 576	128.404.308.524
Cộng	256 197 829 739	230.278.455.542

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>12 466 456 268.</i>	<i>2.277.855.610</i>
SINOPEC CHEMICAL COMMERCIAL HOLDING (HONG KONG) COMPANY LIMITED	6 110 867 200.	
MVF-SA C/O THIERRY DE BROCCARD ALLEE DES GRANDES PLACES 1 1700-FRIBOURG	1 733 717 922.	
Roxcel Trading GmbH		
YESCHEM CO.,LTD	3 031 707 000.	1.683.000.000
Các đối tượng khác	1 590 164 146	594.855.610
Cộng	12 466 456 268.	2.277.855.610

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2019

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**4. Nợ xấu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>						
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		1.038.292.000	90.578.500		1.375.382.000	279.936.900
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu xây dựng	Trên 3 năm	857.135.000		Trên 3 năm	857.135.000	
Công ty Cổ phần Giải pháp ERP - ITG				Từ 2 năm đến dưới 3 năm	207.090.000	62.127.000
Công ty Cổ phần Mía đường Sông Lam	Từ 1 năm đến 2 năm	181.157.000	90.578.500	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	311.157.000	217.809.900
Cộng		1.038.292.000	90.578.500		1.375.382.000	279.936.900

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Số đầu năm	1.095.445.100
Trích lập dự phòng bổ sung	
Hoàn nhập	(147.731.600)
Số cuối kỳ	947.713.500

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.987.390.777		62.512.713.236	
Công cụ, dụng cụ	5.305.924.676		3.533.690.572	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.499.970.535		52.814.043.653	
Thành phẩm	22.684.509.464		26.992.221.229	
Cộng	114.477.795.452		145.852.668.690	

6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**6a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ		920.238.161
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		198.407.183
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		58.060.779
Cộng	1.329.669.838	1.176.706.123

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê đất (*)		2.923.143.662
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ		2.169.999.140
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		647.907.034
Cộng	4.293.620.717	5.741.049.836

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2019

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(*) Là tiền thuê đất nhà máy 2 tại khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh từ ngày 01/4/2011 đến ngày 01/8/2045, được bù trừ với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	53.774.527.995	156.106.886.241	13.885.792.162	981.094.779	50.290.000	224.798.591.177
Mua trong kỳ	685 467 273	2 206 200 000	114 954 000			3 006 621 273
Thanh lý		(54.400.000)	(185.583.364)			(239.983.364)
Số cuối kỳ	54 459 995 268	158.258 686 241	13 815 162 798	981.094.779	50.290.000	227 565 229 086
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	28.324.502.224	94.369.219.341	8.896.831.362	657.470.417	50.290.000	132.298.313.344
Khấu hao trong kỳ	3 454 223 416	8 090 212 107	1 412 553 803	121 436 692		13 078 426 018
Thanh lý		(54.400.000)	(185.583.364)			(239.983.364)
Số cuối kỳ	31 778 725 640	102 405 031 448	10 123 801 801	778 907 109	50.290.000	145 136 755 998
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	25.450.025.771	61.737.666.900	4.988.960.800	323.624.362		92.500.277.833
Số cuối kỳ	22.681.269.628	55.853.654.792	3.691.360.997	202.187.670		82.428.473.087

Trong đó:

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 59.652.676.489 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	66.842.727	16 691 461 532	(1.748.000.000)	15 010 304 259
Xây dựng cơ bản dở dang		911 800 909		911 800 909
Cộng	66.842.727	17 603 262 441	(1.748.000.000)	15 922 105 168

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	819 500 001.	6.834.600.001
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	819 500 001.	6.834.600.001
Phải trả các nhà cung cấp khác	97 306 210 249.	97.960.675.820
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ		10.422.520.693
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	19 285 671 374.	21.596.905.495
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	6 644 412 502.	6.339.112.399
Công ty TNHH Minh Hoàng	16 485 511 373.	13.881.520.153
Công ty TNHH Thành Dũng	15 649 721 625.	3.130.978.620

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2019

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp khác	38 421 393 374	42.589.638.460
Cộng	97 306 210 249.	104.795.275.821

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	575 298 178.7	259.775.835
Kieul Co.Ltd	105 648 128.	103.477.076
Modern Pack Co.Ltd		97.545.699
VELIA SARL	468 695 508.	
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình		27.713.400
Các khách hàng khác	954 540.	31.039.660
Cộng	575 298 178.7	259.775.835

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa		12 570 188 543	(12570 188 543)	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		415 497 291	(415 497 291)	
Thuế xuất, nhập khẩu		5 649 035 554	(4 720 546 361)	2 385 503 858
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.457.014.665	341 950 739	(306 786 862)	49 683 229
Thuế thu nhập cá nhân	14.519.352	436 714.230	(436.714.230)	
Thuế đất, tiền thuê đất		4 000.000	(4.000.000)	
Các loại thuế khác				
Cộng	1.471.534.017	19.417.386.357	(18 453 733 287)	2 435 187 087

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.742.653.321		35.040.815.333
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:			775.660.587
- Các khoản điều chỉnh tăng	502.524.447		927.258.310
Các khoản thuế bị phạt, bị truy thu	115.129.941		294.142.720
Chi phí không phục vụ hoạt động SXKD	5.000.000		43.510.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2019

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
<i>Phụ cấp thù lao HĐQT không điều hành</i>	151.146.000	269.377.402
<i>Các khoản phạt vi phạm hành chính, vi phạm hợp đồng</i>		
<i>Chi phí khác</i>	231.248.506	320.228.188
- Các khoản điều chỉnh giảm		-(151.597.723)
Thu nhập chịu thuế	28.245.177.768	35.816.475.920
Thu nhập được miễn thuế		
Lỗi các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	28.245.177.768	35.816.475.920
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	5.649.035.554	7.163.295.184
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	298 251 933	
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.947.365.834	7.163.295.184
<p>Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.</p>		
<p>Tiền thuê đất Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.</p>		
<p>Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp theo qui định.</p>		
12. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	6 107 649 489	5.585.365.588
Lãi vay trích trước		209.328.706
Lương phép, lương lễ, lương thêm giờ, lương năng suất trích trước	5 132 097 856	5.328.536.882
Các khoản trích trước khác	975.551.633	47.500.000
Cộng	6 107 649 489	5.585.365.588
13. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	1.255.696.454	1.123.929.883
Kinh phí công đoàn	1 061 205 980	836.530.247
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	122 411 833	138.919.150
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	78 462 901	148.480.486
Cộng	1 262 080 714	1.123.929.883

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2019

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn****14a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan		500.000.000
Vay Ông Phan Văn Toàn ⁽ⁱ⁾		500.000.000
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	191.041.169.490	213.954.365.087
Vay ngắn hạn ngân hàng	97 435 470 428.3	189.609.347.387
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱⁱ⁾	100.662.397.954	74.320.279.598
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	16 940 930 401.	51.512.241.595
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ^(iv)	59 659 943 921.	63.776.826.194
Vay ngắn hạn các cá nhân ⁽ⁱ⁾	9 242 000 000	14.002.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)	10 353.587.000	10.343.017.700
Cộng	193 631 931 750	214.454.365.087

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7,4%/năm, thời hạn vay 1 năm.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 4 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, một số máy móc thiết bị của đơn vị và các máy móc thiết bị hình thành từ nguồn vốn vay.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 4 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của đơn vị, hàng hóa mua bằng vốn vay và thế chấp quyền tài sản của đơn vị.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 5 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản một số máy móc thiết bị và đảm bảo bằng các khoản phải thu luân chuyển.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	189.609.347.387	668 266 631 961			(683.839.634 598)		174.036.344.750
Vay ngắn hạn các cá nhân	14.502.000.000	21.250.000.000			(23.680.000.000)	(2.830.000.000)	9.242.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	10.343.017.700		7 772 840 410	(2 365 510)	(7.759.905.600)		10 353.587.000
Cộng	214.454.365.087	689 516 631 961	5.182.078.150	(2 365 510)	(715 279 540 198)	(2.830.000.000)	193 631 931 750

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2019

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**14b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	55 892 049 409	18.059.461.434
Vay dài hạn ngân hàng	12.914.374.259	18.059.461.434
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh ⁽ⁱ⁾	1.426.890.000	2 283 072 000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱⁱ⁾	6 960 487 509	13.191.589.434
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱⁱⁱ⁾	12 604.671.900	2.584.800.000
Vay dài hạn các cá nhân	34.900.000.000	
Vay dài hạn các cá nhân khác ^(iv)	34.900.000.000	
Cộng	55 892 049 409	18.059.461.434

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh để mua máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị vay mua.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp.

(iii) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua tài sản cố định với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 01 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định vay mua.

(iv) Vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 9,4%/năm, thời hạn vay trên 1 năm.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	10.353.587.000	10.343.017.700
Trên 1 năm đến 5 năm	55 892 049 409	18.059.461.434
Trên 5 năm		
Cộng	66 245 636 409	28.402.479.134

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng giảm do phân loại quỹ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.146.105.763	3.270.000.000	(4.100.000.000)	(123 500 000)	192 605 763
Quỹ phúc lợi	1.746.653.487	2.180.000.000	4.100.000.000	(5 570 900 000)	2 455 753 487
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành		248.738.100		(248.738.100)	
Cộng	2.892.759.250	5.698.738.100		(5 943 138 100)	2 648 359 250

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2019

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**16. Vốn chủ sở hữu****16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	1.188.416.174	26.811.349.918	104.449.360.637
Lợi nhuận kỳ trước					14.342.777.170	14.342.777.170
Trích lập các quỹ				6.179.405.918	(11.811.405.918)	(5.632.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận					(14.999.944.000)	(14.999.944.000)
Số dư cuối kỳ trước	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	7.367.822.092	14.342.777.170	98.160.193.807
Số dư đầu năm nay	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	7.367.822.092	27.877.520.149	111.694.936.786
Lợi nhuận kỳ này					21.795.365.834	21.795.365.834
Trích lập các quỹ				13.178.815.649	(18.877.553.749)	(5.698.738.100)
Chia cổ tức					(8.999.966.400)	(8.999.966.400)
Số dư cuối kỳ này	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	20.546.637.741	21.795.365.834	118.791.598.120

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
Cộng	74.999.720.000	74.999.720.000

16c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.499.972	7.499.972
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(12)	(12)
- Cổ phiếu phổ thông	(12)	(12)
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

16d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 263/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 8.999.966.400
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 13.178.815.649
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành	: 5.698.738.100

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2019

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Từ 01/07/2018	Từ 01/07/2019
	Đến 30/9/2018	Đến 30/9/2019
Tổng doanh thu	238 430 087 799	234 964 058 820
Các khoản giảm trừ doanh thu:		39 730 000
Doanh thu thuần	238 430 087 799	234 924.328.820

	Từ 01/07/2018	Từ 01/07/2019
	Đến 30/9/2018	Đến 30/9/2019
2. Giá vốn hàng bán	216 868 963 905	213 297 272 315

	Từ 01/07/2018	Từ 01/07/2019
	Đến 30/9/2018	Đến 30/9/2019
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	1 209 971	6 571 285
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34 226 607	386 643 778
Cộng	35 436 578	393 215 063

	Từ 01/07/2018	Từ 01/07/2019
	Đến 30/9/2018	Đến 30/9/2019
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	3 581 795 940	3 511 920 285
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1 032 268 168	194 627 540

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2019

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Từ 01/07/2018	Từ 01/07/2019
	Đến 30/9/2018	Đến 30/9/2019
Cộng	4 614 064 108	3 706 547 825
5. Chi phí bán hàng	Từ 01/07/2018	Từ 01/07/2019
	Đến 30/9/2018	Đến 30/9/2019
Chi phí nhân viên	4 2 580 026	357 810 991
Chi phí vật liệu, bao bì	706 160 964	566 238 278
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	372 444 697	352 736 296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 114 237 803	3 729 700 616
Chi phí bằng tiền khác	455 991 523	279 537 127
Cộng	5 061 415 013	5 286 023 308
Chi phí nhân viên quản lý	1 804 438 331	2 061 487 749
Chi phí vật liệu quản lý	126 422 987	131 562 446
Chi phí đồ dùng văn phòng	402 382 622	83 738 322
Chi phí khấu hao TSCĐ	90 167 006	79 590 264
Thuế, phí và lệ phí	147 721 528	21 610 000
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	326 044 605	908 724 767
Chi phí bằng tiền khác	850 324 535	1 215 136 136
Cộng	3 747 501 614	4 501 849 684
7. Thu nhập khác	Từ 01/07/2018	Từ 01/07/2019
	Đến 30/9/2018	Đến 30/9/2019
Thanh lý TSCĐ		
Thu tiền vi phạm	60 100 536	102 174 291
Cộng	60 100 536	102 174 291
8. Chi phí khác	Từ 01/07/2018	Từ 01/07/2019
	Đến 30/9/2018	Đến 30/9/2019
Giảm công nợ do hàng kém phẩm chất	11 596 325	6 553 970
Thuế TNCN huy động vốn		49 683 229
Thanh lý TSCĐ		
Phạt chậm thuế, vi phạm HC về thuế	526 702	96 378 859
Cộng	12 123 027	152 616 058
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/07/2018	Từ 01/07/2019
	Đến 30/9/2018	Đến 30/9/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182 969 805 178	170 911 661 055
Chi phí nhân công	27 504 079 083	28 224 827 171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3 572 767 527	3 948 312 447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 702 554 833	7 785 612 014
Chi phí khác	346 025 336	496 417 234
Chi phí dự phòng		
Cộng	221 095 231 966	211 366 829 921

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2019

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019.

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ